

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 09/09/2022

V/v: “Tranh chấp chia tài sản chung,
nợ chung sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Nguyễn Văn Sinh

Các Thẩm phán: Ông Võ Đình Sớm và bà Đinh Thị Như Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tú Biển - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền là Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 09 tháng 09 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2022/TLPT - HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn*”

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2022/HNGĐ-ST ngày 06/04/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai có kháng cáo của bị đơn anh Đào Chí T

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 25/2022/QĐ-PT ngày 19/8/2022 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị Q, sinh năm 1986; Địa chỉ: Làng B, xã ID, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

* *Bị đơn:* Anh Đào Chí T, sinh năm 1979; Địa chỉ: Làng B, xã ID, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trương Nguyễn Văn H, địa chỉ: 853 PVD, phường YT, tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai. **(Có đơn từ chối làm đại diện).**

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T1, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tống Duy T2, chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch - Kinh doanh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đ Gia Lai. (Có mặt).

- Bà Võ Thị T3, sinh năm 1969;

- Bà Tạ Thị Kim L, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Làng B, xã ID, huyện Đ, Gia Lai. (Bà T3 có mặt, bà L vắng mặt).

- Bà Cù Thị T4, sinh năm 1947, địa chỉ: Thôn N, xã NT, thị xã A, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt).

- Ông Trần Văn N1, sinh năm 1964, địa chỉ: Làng B1, xã ID, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; (Có mặt).

- Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1944, địa chỉ: Làng B, xã ID, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt)

Người kháng cáo bị đơn anh Đào Chí T. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

I. Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q trình bày:

Chị Nguyễn Thị Q và anh Đào Chí T kết hôn với nhau năm 2005. Đến năm 2020 Tòa án nhân dân huyện Đ đã giải quyết ly hôn và nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung, các đương sự chưa yêu cầu Tòa án giải quyết mà để tự thỏa thuận phân chia. Tuy nhiên các đương sự không thỏa thuận phân chia được với nhau, nên nay chị Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và nợ chung như sau.

1.1. Về tài sản chung (theo thẩm định và định giá) gồm:

-Thửa đất trồng cây lâu năm số 35 tờ bản đồ 116, diện tích 32.226,2m² tại xã Ia Nan, huyện Đ, thuộc Giấy chứng nhận số: BH866900 do UBND huyện Đ cấp ngày 17-7-2012, đất có giá trị là 425.000.000đ; **tài sản trên đất** có 150 cây điều trồng năm 2007 giá trị 9.750.000đ, 970 cây cao su trồng năm 2007 giá trị 242.500.000đ và 30 cây điều trồng năm 2018 giá trị 1.800.000đ. **Tổng giá trị: 679.050.000đ**

-Thửa đất ở số 55 tờ bản đồ 238, diện tích 343,2m² tại xã Ia Nan, huyện Đ, thuộc Giấy chứng nhận số: CC695733, do UBND huyện Đ cấp ngày 08-6-2016.; tài sản trên đất có căn nhà xây cấp 4, hiện anh T đang quản lý sử dụng. Đất có giá trị 110.000.000đ, căn nhà xây cấp 4 giá trị 173.000.000đ. **Tổng giá trị: 283.000.000đ**

-Thửa đất có diện tích 14.056,4m², tại xã ID, huyện Đ, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, hiện anh T đang quản lý sử dụng; tài sản trên đất có 305 cây Điều trồng năm 2012 đã kinh doanh. Đất có giá trị 110.000.000đ, 305 cây điều có giá trị 59.170.000đ. **Tổng giá trị: 169.170.000đ**

- 01 Tủ gỗ đựng quần áo giá trị 5.500.000đ

- 01 Bộ bàn ghế gỗ âu á đào giá trị 20.000.000đ

- 01 Máy giặt giá trị 8.800.000đ

- 01 Tủ lạnh giá trị 1.500.000đ

- 01 Ti vi giá trị 1.300.000đ

- 01 Tủ tường giá trị 15.000.000đ

- Tiền khai thác mủ **970** cao su mùa vụ năm **2020: 48.052.200đ.**

- Tiền khai thác mủ **970** cao su mùa vụ năm **2021: 51.674.200đ.**

- Tiền thu hoạch điều của **150** cây trên thửa đất trên thửa đất số 35 tờ bản đồ 116 năm **2020: 40.879.200đ**

- Tiền thu hoạch điều của **150** cây trên thửa đất trên thửa đất số 35 tờ bản đồ 116 năm **2021: 46.729.200đ**

- Tiền thu hoạch điều của **305** cây trên thửa đất diện tích 14.056,4m² chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng mùa vụ năm **2020**: 40.421.040đ

- Tiền thu hoạch điều của **305** cây trên thửa đất diện tích 14.056,4m² chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng mùa vụ năm **2021**: 47.192.040đ

- 01 khu chuồng trại chăn nuôi heo, có 70 con heo thịt, 10 con heo mẹ, 30 con heo con, 03 chiếc xe máy.

Chị Q đồng ý với số lượng, giá trị tài sản như kết quả của Hội đồng thẩm định, định giá tài sản.

1.2. Về nợ chung gồm:

- Nợ Ngân hàng nông nghiệp Đ: 500.000.000đ. (trong đó 300.000.000đ vay từ thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 35 tờ bản đồ 116 và 200.000.000đ vay thế chấp thửa đất số 55 tờ bản đồ 238)

- Nợ bà Tạ Thị Kim **L** cư trú tại Làng B, xã ID, huyện Đ, tỉnh Gia Lai : 200.000.000đ.

- Nợ bà Võ Thị **T3** cư trú tại Làng B, xã ID, huyện Đ, tỉnh Gia Lai 110.000.000đ.

- Nợ bà Cù Thị **Chương**, sinh năm 1947, trú tại thôn N 1, xã NT, thị xã A, tỉnh Bình Định: 01 cây vàng y, có giá khoảng 50.000.000đ

- Nợ vợ chồng ông Trần Văn **N1** cư trú tại Làng B1, xã ID, huyện Đ, tỉnh Gia Lai: 30.000.000đ.

*** Quá trình** giải quyết vụ án chị Q rút yêu cầu phân chia đối với tài sản là khu chuồng trại chăn nuôi heo, 70 con heo thịt, 10 con heo mẹ, 30 con heo con, 03 chiếc xe máy và rút yêu cầu phân chia khoản nợ 200.000.000đ của bà Tạ Thị Kim L (để cho chị tự trả).

1.3. Chị Q yêu cầu phân chia tài sản và nợ chung còn lại như sau:

- Chia cho chị Q:

+ Thửa đất trồng cây lâu năm số 35 tờ bản đồ 116, diện tích 32.226,2m² tại xã Ia Nan, huyện Đ, thuộc Giấy chứng nhận số: BH866900 do UBND huyện Đ cấp ngày 17-7-2012, đất có giá trị là 425.000.000đ; **tài sản trên đất** có 150 cây điều trồng năm 2007 giá trị 9.750.000đ, 970 cây cao su trồng năm 2007 giá trị 242.500.000đ và 30 cây điều trồng năm 2018 giá trị 1.800.000đ. **Tổng giá trị: 679.050.000đ.** (Hiện thửa đất này đang thế chấp vay 300.000.000đ tại Ngân hàng nông nghiệp Đ);

+ Chia cho chị $\frac{1}{2}$ số tiền thu hoạch cao su và điều nêu trên với số tiền **(274.947.880đ : 2) = 137.473.940đ.** (hiện anh T đang cầm giữ).

+ Chị Q có trách nhiệm trả nợ: Ngân hàng nông nghiệp Việt Nam – Chi nhánh huyện Đ 300.000.000đ cùng với khoản tiền lãi phát sinh; trả cho bà Cù Thị Chương 01 cây vàng y; trả cho ông Trần Văn N1 30.000.000đ.

- Chia cho anh T:

+ Thửa đất ở số 55 tờ bản đồ 238, diện tích 343,2m² tại xã Ia Nan, huyện Đ, thuộc Giấy chứng nhận số: C695733, do UBND huyện Đ cấp ngày 08-6-2016.

; tài sản trên đất có căn nhà xây cấp 4, hiện anh T đang quản lý sử dụng. Đất có giá trị 110.000.000đ, căn nhà xây cấp 4 giá trị 173.000.000đ. **Tổng giá trị: 283.000.000đ**

+ Thửa đất có diện tích 14.056,4m², tại xã ID, huyện Đ, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, hiện anh T đang quản lý sử dụng; tài sản trên đất có 305 cây Điều trồng năm 2012 đã kinh doanh. Đất có giá trị 110.000.000đ, 305 cây điều có giá trị 59.170.000đ. **Tổng giá trị: 169.170.000đ**

- + 01 Tủ gỗ đựng quần áo giá trị 5.500.000đ
- + 01 Bộ bàn ghế gỗ âu á đào giá trị 20.000.000đ
- + 01 Máy giặt giá trị 8.800.000đ
- + 01 Tủ lạnh giá trị 1.500.000đ
- + 01 Ti vi giá trị 1.300.000đ
- + 01 Tủ tường giá trị 15.000.000đ

+ Chia cho anh T $\frac{1}{2}$ số tiền thu hoạch Cao su và Điều nêu trên với số tiền (274.947.880đ : 2) = 137.473.940đ. (hiện anh T đang cầm giữ).

2 Tại các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Đào Chí T trình bày:

- Về tài sản chung:

Anh T và chị Q có các tài sản chung đúng như chị Q trình bày mà bản án sơ thẩm đã xác định.

Anh T đồng ý với số lượng và giá trị tài sản như kết quả thẩm định và định giá. Đồng ý với những tài sản mà chị Q đưa ra yêu cầu phân chia.

- Về nợ chung:

+ Đối với khoản nợ 200.000.000đ của bà Tạ Thị Kim L chị Q rút anh đồng ý không có ý kiến gì.

+ Đối với khoản nợ bà Võ Thị T3 theo giấy nợ đề ngày 14/2/2018 AI với số tiền 110.000.000đ thì anh không đồng ý trả. Vì tuy năm 2017, 2018 anh và Q có vay của bà T3 nhiều lần để chị Q mua bán mì (sắn) nhưng đã trả nợ xong, mỗi lần trả nợ bà T3 đều gạch sổ, hiện không còn khoản nợ nào nữa. khoản nợ này chỉ có một mình chị Q vay anh không Bết, anh không ký vào giấy nợ này, chữ “Đào Chí T” trong giấy nợ không phải do anh viết.

+ Đối với các khoản nợ gốc, lãi của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đ theo 02 hợp đồng tín dụng gồm: Mòn vay 300.000.000đ và tiền lãi phát sinh đến ngày 06/4/2022 là 61.191.781đ và Mòn vay 200.000.000đ và tiền lãi phát sinh đến ngày 06/4/2022 là 43.589.041đ; Nợ bà Cù Thị Chương 01 cây vàng 24 k với giá 5.675.000đ /chỉ x10 chỉ = 56.750.000đ; và Nợ vợ chồng ông Trần Văn N1 30.000.000đ thì anh đồng ý như chị Q trình bày.

- Anh không đồng ý theo cách phân chia tài sản chung và nợ chung như Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết. Vì anh là người đóng góp công sức gây dựng nhiều hơn chị Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh T yêu cầu chia theo hướng giao cho anh được nhận toàn bộ tài sản và chịu trách nhiệm trả tất cả các khoản nợ chung (trừ khoản nợ của bà T3 110.000.000đ). Sau khi trừ đi các khoản nợ phải trả còn lại bao nhiêu thì anh đồng ý thối lại bằng tiền cho chị Q 50% giá trị.

3. Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam – Chi nhánh huyện Đ, người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Anh T, chị Q đang còn nợ Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh Đ

các khoản như sau:

+ Khoản vay 300.000.000đ nợ gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 06/4/2022 là 61.191.781đ. Tổng cộng: 361.191.781đ, được bảo đảm thế chấp bằng quyền sử dụng thửa đất số 35 tờ bản đồ 116, Giấy chứng nhận số: BH866900 do UBND huyện Đ cấp ngày 17-7-2012.

+ Khoản vay 200.000.000đ nợ gốc và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 06/4/2022 là 43.589.041đ. Tổng cộng: 243.589.041đ, được bảo đảm thế chấp bằng thửa đất số 55, tờ bản đồ 238, Giấy chứng nhận số: C695733, do UBND huyện Đ cấp ngày 08-6-2016.

Ngân hàng không có yêu cầu độc lập đối với các khoản vay trên, vì muốn cho khách hàng cơ hội tự nguyện thanh toán nợ nên ngân hàng chỉ yêu cầu Tòa xác định anh T, chị Q ai là người trách nhiệm trả nợ đối với khoản vay nào cho Ngân hàng, còn sau này người có nghĩa vụ trả nợ không thực hiện nghĩa vụ thì ngân hàng sẽ khởi kiện trong vụ án khác yêu cầu xử lý hợp đồng thế chấp đối với tài sản mà họ đã thế chấp.

3.2. Bà Võ Thị T3 trình bày: Bà và anh T, chị Q là hàng xóm láng giềng với nhau. Ngày 14/2/2018 anh Q, T cùng vay của bà 110.000.000đ, cả hai cùng ký vào giấy vay. Bà xác định đây là nợ chung của vợ chồng Q, T, bà không có yêu cầu độc lập chỉ đề nghị Tòa khi giải quyết vụ án thì **giao khoản nợ này cho anh T** trả cho bà.

3.3. Bà Tạ Thị Kim L trình bày: Bà và anh T, chị Q là hàng xóm láng giềng với nhau. Chị Q, T cùng vay của bà 200.000.000đ, có giấy vay do chị Q ký. Trong đó 100.000.000đ Q - T vay vào ngày 30/2/2017 để trả tiền mua tủ, giường và làm ăn; 100.000.000đ vay vào ngày 30/12/2018 để mua bán mỳ (sắn), ghế dây, hiện chưa trả cho bà khoản nào. Bà xác định đây là nợ chung của vợ chồng Q, T, bà không có yêu cầu độc lập chỉ đề nghị Tòa khi giải quyết vụ án thì giao khoản nợ này cho chị Q trả cho bà. Nhưng nay Bà và chị Q đã có đơn tự thỏa thuận để chị Q một mình nhận trách nhiệm trả nợ cho bà, nên bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

3.4. Bà Cù Thị T4 trình bày: Vợ chồng Q, T có mượn của bà 01 cây vàng 24 k. Bà không có yêu cầu độc lập chỉ đề nghị Tòa khi giải quyết vụ án thì giao khoản nợ này cho anh T hoặc chị Q trả cho bà.

3.5. Ông Trần Văn N1 trình bày: Ông quen biết anh T, chị Q qua ba mẹ của chị Q. Ông có cho vợ chồng Q - T vay số tiền 50.000.000đ có viết giấy vay, hai bên cùng ký vào giấy. Năm 2017 vợ chồng Q - T đã trả 20.000.000đ tiền gốc. Nay còn nợ ông 30.000.000đ tiền gốc. Ông xác định đây là nợ chung của vợ chồng Q, T, ông không có yêu cầu độc lập chỉ đề nghị Tòa khi giải quyết vụ án thì giao khoản nợ này cho chị Q trả cho ông. Ông không yêu cầu tính lãi.

II. Quyết định của tòa án cấp sơ thẩm:

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 12/2022/HNGĐ-ST ngày 06/04/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai đã quyết định như sau:

Căn cứ các Điều 27, 33, 37, 59, 60, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 213, 219, 275, 280, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 144, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 235, 244, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q.

1. Phân chia cho chị Nguyễn Thị Q được nhận sở hữu, sử dụng những tài sản sau:

- Thửa đất trồng cây lâu năm số 35 tờ bản đồ 116, giấy chứng nhận số: BH866900 đã trồng Cao su và trồng Điều, có diện tích theo kết quả thẩm định là 32226,2m², địa chỉ thửa đất thuộc địa giới hành chính xã Ia Nan, huyện Đ. Đất có giá trị là 425.000.000đ, trên đất có 150 cây điều trồng năm 2007 giá là 9.750.000đ; 970 cây cao su trồng năm 2007 giá là 242.500.000đ; 30 cây điều trồng năm 2018 giá là 1.800.000đ.

Tổng cộng: **679.050.000đ**

2. Phân chia cho chị Nguyễn Thị Q chịu trách nhiệm trả các khoản nợ khi có yêu cầu gồm:

+ 300.000.000đ vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh Đ (đã thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 35 tờ bản đồ 116 nêu trên) và tiền lãi tạm tính đến ngày 06/4/2022 là 61.191.781đ. Tổng cộng: 361.191.781đ

+ 01 cây vàng 24k có giá 56.750.000đ vay Cù Thị Chương, địa chỉ Thôn N 1, xã NT, thị xã A, tỉnh Bình Định.

+ 30.000.000đ vay vợ chồng ông Trần Văn N1, địa chỉ Làng B1, xã ID, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

*Tổng cộng: **447.941.781đ**

Giá trị tài sản chị Q được nhận sau khi khấu trừ các khoản nợ phải trả còn lại là: 679.050.000đ - 447.941.781đ = **231.108.219đ**

3. Phân chia cho anh Đào Chí T được nhận sở hữu, sử dụng những tài sản sau:

- Thửa đất ở số 55 tờ bản đồ 238, giấy chứng nhận số: C695733, có diện tích theo kết quả thẩm định 343,2m², trên đất có căn nhà xây cấp 4, hiện anh T đang quản lý sử dụng, địa chỉ thửa đất thuộc địa giới hành chính xã Ia Nan, huyện Đ. Đất có giá là 110.000.000đ, căn nhà xây cấp 4 giá là 173.000.000đ.

Tổng giá trị: 110.000.000đ + 173.000.000đ = 283.000.000đ

- Thửa đất có diện tích 14056,4m², trên đất đã trồng 305 cây Điều năm 2012 đã kinh doanh, địa chỉ thửa đất thuộc địa giới hành chính xã ID, huyện Đ, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, hiện anh T đang quản lý sử dụng. Đất có giá là 110.000.000đ, giá trị 305 cây điều là 59.170.000đ.

Tổng giá: 110.000.000đ + 59.170.000đ = 169.170.000đ

- 01 Tủ gỗ đựng quần áo giá trị 5.500.000đ

- 01 Bộ bàn ghế gỗ âu á đào giá trị 20.000.000đ

- 01 Máy giặt giá trị 8.800.000đ

- 01 Tủ lạnh giá trị 1.500.000đ

- 01 Ti vi giá trị 1.300.000đ

- 01 Tủ tường giá trị 15.000.000đ

- Tiền khai thác mủ cao su mùa vụ năm 2020, năm 2021.

48. 052.200đ + 51.674.200đ = 99.726.400đ

-Tiền thu hoạch điều của 305 cây trên thửa đất diện tích 14056,4m2 chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng mùa vụ năm 2020, năm 2021:

$40.421.040đ + 47.192.040đ = 87.613.080đ$

- Tiền thu hoạch hạt điều của 150 cây trên thửa đất số 35 tờ bản đồ 116 mùa vụ năm 2020, năm 2021: $40.879.200đ + 46.729.200đ = 87.608.400đ$

*Tổng cộng: **779.217.840đ**

4. Phân chia cho anh Đào Chí T chịu trách nhiệm trả các khoản nợ khi có yêu cầu gồm:

- 200.000.000đ vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh Đ (thế chấp thửa đất số 55 tờ bản đồ 238, có căn nhà nêu trên) và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 06/4/2022 là 43.589.041đ. Tổng cộng: 243.589.041đ.

- 110.000.000đ vay của bà Võ Thị T3.

*Tổng cộng: **353.589.041đ**

Giá trị tài sản anh T được nhận sau khi khấu trừ các khoản nợ phải trả còn lại là: $779.217.840đ - 353.589.041đ = \underline{425.628.799đ}$.

5. Buộc anh Đào Chí T hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Q 7.000.000đ tiền chi phí xem xét, thẩm định tài sản tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

6. Anh Đào Chí T không phải có nghĩa vụ thanh toán 97.260.290đ tiền chênh lệch giá trị tài sản được nhận cho chị Nguyễn Thị Q.

7. Đình chỉ xét xử yêu cầu phân chia đôi với tài sản là khu chuồng trại chăn nuôi heo, 70 con heo thịt, 10 con heo mẹ, 30 con heo con, 03 chiếc xe máy và đình chỉ xét xử yêu cầu phân chia đôi với nghĩa vụ trả nợ 200.000.000đ cho bà Tạ Thị Kim L. Các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với những yêu cầu đã đình chỉ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng; án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

III. Về kháng cáo:

- Ngày 14 -4 -2022 bị đơn anh Đào Chí T có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo quy định pháp luật

- Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo.

IV. Về kháng nghị: Bản án không bị kháng nghị.

V. Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn anh T có ý kiến thay đổi một phần nội dung kháng cáo cho rằng: Anh không đồng ý theo cách phân chia tài sản chung và nợ chung như Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết. Anh yêu cầu chia theo hướng giao cho anh được nhận toàn bộ tài sản chung và chịu trách nhiệm trả tất cả các khoản nợ chung (trừ khoản nợ của bà T3 110.000.000đ anh không đồng ý trả). Sau khi trừ đi các khoản nợ phải trả còn lại bao nhiêu thì anh đồng ý thối lại bằng tiền cho chị Q 50% giá trị.

- Nguyên đơn chị Q không rút đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án;

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa có ý kiến: Kháng cáo của bị đơn anh Đào Chí T là không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền; xác định đúng mối quan hệ tranh chấp; quá trình giải quyết vụ án đã xác định đúng, đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

Bị đơn anh Đào Chí T kháng cáo Bản án trong hạn luật định và đúng phạm vi kháng cáo.

[2] Xét nội dung kháng cáo của anh Đào Chí T thấy rằng:

[2.1]. Về phân chia tài sản chung:

[2.1.1]. Anh T đồng ý về số lượng, chủng loại, giá trị các tài sản chung như Bản án sơ thẩm đã xác định không có ý kiến gì thêm.

[2.1.2]. Về nguồn gốc hình thành khối tài sản chung và công sức đóng góp:

Theo tài liệu chứng cứ và lời khai của các bên thì anh T và chị Q kết hôn từ năm 2005, đến năm 2020 mới phát sinh mâu thuẫn và ly hôn. Anh chị đã chung sống với nhau được 15 năm. Các tài sản chung đều được gây dựng trong thời kỳ hôn nhân (cả hai bên đều không có tài sản riêng nhập vào khối tài sản chung). Anh T và chị Q đều làm nông nghiệp và có thời gian buôn bán (sắn), có công sức đóng góp gây dựng nên khối tài sản chung là ngang nhau.

[2.1.3]. Về phân chia tài sản: Khi phân chia tài sản Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng công sức đóng góp và nhu cầu sử dụng đối với tài sản của các bên để tạo lập cuộc sống. Đã giải quyết:

- Chia cho anh T:

+ Thửa đất ở số 55 tờ bản đồ 238, diện tích 343,2m² tại xã Ia Nan, huyện Đ, thuộc Giấy chứng nhận số: C695733, do UBND huyện Đ cấp ngày 08-6-2016 ; tài sản trên đất có căn nhà xây cấp 4, hiện anh T đang quản lý sử dụng. Đất có giá trị 110.000.000đ, căn nhà xây cấp 4 giá trị 173.000.000đ. **Tổng giá trị: 283.000.000đ**

+ Thửa đất có diện tích 14.056,4m², tại xã ID, huyện Đ, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, hiện anh T đang quản lý sử dụng; tài sản trên đất có 305 cây Điều trồng năm 2012 đã kinh doanh. Đất có giá trị 110.000.000đ, 305 cây điều có giá trị 59.170.000đ. **Tổng giá trị: 169.170.000đ**

+ 01 Tủ gỗ đựng quần áo giá trị 5.500.000đ

+ 01 Bộ bàn ghế gỗ âu á đào giá trị 20.000.000đ

+ 01 Máy giặt giá trị 8.800.000đ

+ 01 Tủ lạnh giá trị 1.500.000đ

+ 01 Ti vi giá trị 1.300.000đ

+ 01 Tủ tường giá trị 15.000.000đ

+ Chia cho anh T $\frac{1}{2}$ số tiền thu hoạch Cao su và Điều (274.947.880đ : 2) = **137.473.940đ.**

- Chia cho chị Q:

+ Thừa đất trồng cây lâu năm số 35 tờ bản đồ 116, diện tích 32.226,2m² tại xã Ia Nan, huyện Đ, thuộc Giấy chứng nhận số: BH866900 do UBND huyện Đ cấp ngày 17-7-2012, đất có giá trị là 425.000.000đ; **tài sản trên đất** có 150 cây điều trồng năm 2007 giá trị 9.750.000đ, 970 cây cao su trồng năm 2007 giá trị 242.500.000đ và 30 cây điều trồng năm 2018 giá trị 1.800.000đ. **Tổng giá trị: 679.050.000đ;**

+ Chia cho chị $\frac{1}{2}$ số tiền thu hoạch Cao su và Điều (274.947.880đ : 2) = **137.473.940đ..**

+ Chị Q có trách nhiệm trả nợ: Ngân hàng nông nghiệp Việt Nam – Chi nhánh huyện Đ 300.000.000đ cùng với khoản tiền lãi phát sinh; trả cho bà Cù Thị Chương 01 cây vàng y; trả cho ông Trần Văn N1 30.000.000đ.

Tòa án cấp sơ thẩm phân chia tài sản của cho các bên là hợp lý và có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh T đề nghị chia giao toàn bộ tài sản cho anh, và anh chịu trách nhiệm trả tất cả các khoản nợ chung (trừ khoản nợ của bà T3 110.000.000đ); sau khi trừ đi các khoản nợ phải trả còn lại bao nhiêu thì anh đồng ý thối lại bằng tiền cho chị Q 50% giá trị. Nhưng anh không cung cấp thêm các tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Ý kiến này của anh T cũng không được chị Q chấp nhận nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của anh T về nội dung này.

[2.2]. Về nghĩa vụ trả nợ chung:

Anh thừa nhận anh và chị Q có các khoản nợ gồm:

- Nợ Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh Đ: 300.000.000đ tiền gốc và lãi (thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 35 tờ bản đồ 116)

- Nợ Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh Đ: 200.000.000đ tiền gốc và lãi (thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 55 tờ bản đồ 238 và tài sản gắn liền với đất)

- Nợ bà Cù Thị Chương: 01 cây vàng 24 k giá 56.750.000đ

- Nợ vợ chồng ông Trần Văn N1: 30.000.000đ

Riêng đối với khoản nợ của bà Võ Thị T3: 110.000.000đ anh T không thừa nhận và không đồng ý trả nợ cùng chị Q. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại biên bản ghi lời khai ngày 22/8/2022 anh thừa nhận vào năm 2017, 2018 anh và chị Q có vay tiền của bà T3 để chị Q mua bán mì (sắn), khi vay bà T3 đều ghi vào sổ của mình, anh cho rằng các khoản nợ của bà T3 **đã được anh chị trả xong và bà T3 đã gạch xóa sổ nợ**. Nhưng tại giấy nợ đề ngày 14/2/2018 **AI** với số tiền 110.000.000đ do bà Võ Thị T3 cung cấp **giấy này đều có chữ viết và chữ ký của anh T, chị Q và chưa bị gạch xóa bỏ**. Anh T cho rằng chữ viết “Đào Chí T” trong giấy nợ không phải do anh viết. Tòa cấp sơ thẩm đã có Thông báo số 214/TB-TA ngày 20/10/2021 yêu cầu anh T nộp tài liệu chứng cứ và lệ phí để giám định thì cả anh T và người đại diện theo ủy quyền không yêu cầu giám định; tại giai đoạn phúc thẩm tiếp tục hỏi anh T có yêu cầu giám định chữ viết trong giấy nợ này không thì anh T vẫn không yêu cầu. Điều đó chứng tỏ anh T đã cùng chị Q vay của bà T3 110.000.000đ là có thật. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh T cùng chị Q có nghĩa vụ trả khoản nợ này cho bà T3 là có căn cứ.

Từ phân tích trên toàn bộ kháng cáo của anh T là không có cơ sở để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về nghĩa vụ chịu án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Đào Chí T T phải chịu 300.000.000 án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1- Không chấp nhận kháng cáo của anh Đào Chí T về chia tài sản chung và nợ chung. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 12/2022/HNGĐ-ST ngày 06/04/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai về “*Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn*” giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q với bị đơn là anh Đào Chí T.

2. Về án phí:

Anh Đào Chí T phải chịu **300.000 đồng** (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số: 0006723 ngày 28 - 4 - 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Anh T đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- .VKSND tỉnh Gia Lai;
- .TAND huyện Đ;
- .Chi cục THADS huyện Đ;
- .Đương sự;
- Lưu Tòa, lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Sinh